

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 18.3.2023

SỰ PHỨC TẠP CỦA TÂM THỨC
Kinh Tư Niệm (Cetanāsuttam)

Tập II – Thiên Nhân Duyên

Chương I. Tương Ưng Nhân Duyên (b) - Phẩm Kalārakhattiya (S. ii, 65)

Tâm thức đóng vai trò then chốt trong sự tồn tại của dòng sanh tử. Tâm thức sanh khởi và tồn tại do những tác động trực tiếp hay gián tiếp. Vô minh và ái phủ bóng cả hành trình dài trong cuộc luân hồi. Ngay trong mỗi tâm thức tạo tác thì tư niệm đóng vai trò đầu não. Ngày nào còn tư niệm tạo tác thì còn vẽ vời chuyện tương lai, dù hay hoặc dở, dù tốt hay xấu. Trong bài kinh này Đức Phật dạy về duyên sinh khởi từ tư niệm tạo tác. Một lần nữa cho thấy sự tế nhị vô cùng trong minh họa giáo lý duyên khởi.



Kinh Văn

Sāvattṇidānaṃ. “Yañca, bhikkhave, ceteti yañca pakappeti yañca anuseti, ārammaṇametam hoti viññāṇassa ṭṭhiyā. Ārammaṇe sati patiṭṭhā viññāṇassa hoti. Tasmim patiṭṭhite viññāṇe virūḷhe āyatim punabbhavābhinibbatti hoti. Āyatim punabbhavābhinibbattiyā sati āyatim jāti jarāmaṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti”.

Ngự ở Sāvattṇi.

-- Đây chư Tỳ Khuru, cái gì một người chủ tâm tạo tác, có toan tính, và có bất cứ khuynh hướng tiềm miên nào thì cái đó trở thành cơ sở cho thức trú. Khi có cơ sở thì thức được thiết lập. Khi thức thiết lập thì tăng trưởng và sanh hữu ở tương lai được tạo thành. Khi sanh hữu ở tương lai tạo thành thì già chết, sầu, bi, khổ, ưu, ai sanh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

“No ce, bhikkhave, ceteti no ce pakappeti, atha ce anuseti, ārammaṇametam hoti viññāṇassa ṭhitiyā. Ārammaṇe sati patitṭhā viññāṇassa hoti. Tasmim patitṭhite viññāṇe virūḷhe āyatim punabbhavābhinibbatti hoti. Āyatim punabbhavābhinibbattiyā sati āyatim jātijarāmarañam sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

-- Nay chur Tỳ Khuru, một người không có chủ tâm tạo tác, không có toan tính, nhưng có khuynh hướng tiềm miên thì vẫn có cơ sở cho thức trú. Khi có cơ sở thì thức được thiết lập. Khi thức thiết lập thì tăng trưởng và sanh hữu ở tương lai được tạo thành. Khi sanh hữu ở tương lai tạo thành thì già chết, sầu, bi, khổ, ưu, ai sanh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

“Yato ca kho, bhikkhave, no ceva ceteti no ca pakappeti no ca anuseti, ārammaṇametam na hoti viññāṇassa ṭhitiyā. Ārammaṇe asati patitṭhā viññāṇassa na hoti. Tadappatitṭhite viññāṇe avirūḷhe āyatim punabbhavābhinibbatti na hoti. Āyatim punabbhavābhinibbattiyā asati āyatim jātijarāmarañam sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti”ti. Aṭṭhamam.

-- Nay chur Tỳ Khuru, một người không có chủ tâm tạo tác, không có toan tính, không có khuynh hướng tiềm miên thì không có cơ sở cho thức trú. Khi có cơ sở cho thức được thiết lập. Khi thức không thiết lập và tăng trưởng thì sanh hữu ở tương lai không được tạo thành. Khi sanh hữu ở tương lai không tạo thành thì già chết, sầu, bi, khổ, ưu, ai sanh khởi. Như vậy là chấm dứt toàn bộ khổ uẩn này.

Chú Thích

Phật ngôn trong bài kinh này đề cập tới duyên khởi nhưng không dùng từ ngữ thường dùng trong thập nhị nhân duyên. Tiến trình cấu tạo nên dòng sanh tử luân hồi được Phật dạy như sau:

- a. Do khuynh hướng tiềm ẩn, mà theo Sớ giải, đặc biệt là vô minh tiềm miên và ái tiềm miên chi phối chủ tâm tạo tác hay tư niệm.
- b. Tư niệm chi phối bởi ái chấp và kiến chấp
- c. Chính tư niệm ấy tầm duyên tạo nên thức hay tâm tạo nghiệp.
- d. Khi tâm tạo tác, ở đây gọi là thức, hiện khởi thì tạo quả tái sanh trong tương lai, và như vậy, toàn bộ khổ uẩn tập khởi.

Một số từ vựng trong bài kinh này cần đặc biệt lưu ý để hiểu ý nghĩa:

Theo Sớ giải thì chữ ceteti là chủ tâm tạo tác, hay tư niệm, bao gồm cả thiện và bất thiện trong tam giới.

Chữ pakappeti – toan tính – chỉ cho sự thêu dệt do ái chấp và kiến chấp (taṇhādiṭṭhikappā).

Chữ anuseti – khuynh hướng tiềm ẩn – chỉ cho các pháp tiềm miên (anusaya).

Cụm từ ārammaṇam etaṃ hoti mang nghĩa “là duyên tạo” dù thông thường, đặc biệt là trong Thắng Pháp, ārammaṇa chỉ cho cảnh hay sở duyên.

Cụm từ patiṭṭhā viññāṇassa chỉ cho sự thiết lập thức trong lúc cụm từ viññāṇassa ṭhitiyā là sự duy trì thức. Chữ viññāṇa – thức – ở đây là nghiệp thức tức những tâm bất thiện và tâm thiện hiệp thế chứ không phải là quả thức (thường hiểu là thức tái sanh khi nói về duyên khởi).

Như vậy vô minh và ái được xem là khuynh hướng tiềm ẩn vì mặc dù có khi không hiện khởi nhưng vẫn chi phối tất cả nghiệp hữu. Chủ tâm tạo tác hay tư niệm được xem là hành và thức trong duyên khởi. Từ đó tạo nên hệ quả và sự tái tục dòng sinh tử trong tương lai.

Đoạn thứ hai nói về mãnh lực của vô minh và ái dù không có mặt trong các tâm thiện hiệp thế nhưng vẫn chi phối.

Đoạn thứ ba nói về vị a la hán hoàn toàn không tạo nghiệp và tạo ra quả luân hồi sanh tử vì tư niệm tạo tác không còn và những khuynh hướng tiềm miên, đặc biệt là vô minh và ái, hoàn chấm dứt.

Một điểm quan trọng khác của bài kinh này là khi nói về tư niệm và sự toan tính thì đều liên hệ tới tương lai. Ở đây là một khía cạnh để hiểu tại sao niết bàn là pháp vượt thời gian.

Tỳ khuru Giác Đăng soạn dịch

8. Cetanāsuttam

38. Sāvattthinidānaṃ. “Yañca, bhikkhave, ceteti yañca pakappeti yañca anuseti, ārammaṇametam hoti viññāṇassa t̥hitiyā. Ārammaṇe sati patiṭṭhā viññāṇassa hoti. Tasmim̐ patiṭṭhite viññāṇe virūl̥he āyatim̐ punabbhavābhiniḃbatti hoti. Āyatim̐ punabbhavābhiniḃbattiyā sati āyatim̐ jāti jarāmarāṇam̐ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti”’.

“No ce, bhikkhave, ceteti no ce pakappeti, atha ce anuseti, ārammaṇametam hoti viññāṇassa t̥hitiyā. Ārammaṇe sati patiṭṭhā viññāṇassa hoti. Tasmim̐ patiṭṭhite viññāṇe virūl̥he āyatim̐ punabbhavābhiniḃbatti hoti. Āyatim̐ punabbhavābhiniḃbattiyā sati āyatim̐ jātijarāmarāṇam̐ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

“Yato ca kho, bhikkhave, no ceva ceteti no ca pakappeti no ca anuseti, ārammaṇametam na hoti viññāṇassa t̥hitiyā. Ārammaṇe asati patiṭṭhā viññāṇassa na hoti. Tadappatiṭṭhite viññāṇe avirūl̥he āyatim̐ punabbhavābhiniḃbatti na hoti. Āyatim̐ punabbhavābhiniḃbattiyā asati āyatim̐ jātijarāmarāṇam̐ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti”’ti. Aṭṭhamam̐.

8. Cetanāsuttavaṇṇanā

38. Aṭṭhame yañca, bhikkhave, cetetīti yaṃ cetanaṃ ceteti, pavattetīti attho. Yañca pakappetīti yaṃ pakappanaṃ pakappeti, pavatteticceva attho. Yañca anusetīti yañca anusayaṃ anuseti, pavatteticceva attho. Ettha ca cetetīti tebhūmakakusalākusalacetanā gahitā, pakappetīti aṭṭhasu lobhasahagatacittesu taṇhādītṭhikappā gahitā, anusetīti dvādasannaṃ cetanānaṃ sahaajātaḃṭiyā ceva upanissayaḃṭiyā ca anusayo gahito. Ārammaṇametam hotīti (cetanādidhammajāte sati kammaviññāṇassa uppattiyā avāritattā) etam̐ cetanādidhammajātam̐ paccayo hoti. Paccayo hi idha ārammaṇanti adhippetā. Viññāṇassa t̥hitiyāti kammaviññāṇassa t̥hitattham̐. Ārammaṇe satīti tasmim̐ paccaye sati. Patiṭṭhā viññāṇassa hotīti tassa kammaviññāṇassa patiṭṭhā hoti. Tasmim̐ patiṭṭhite viññāṇeti tasmim̐ kammaviññāṇe patiṭṭhite. Virūl̥heti kammaṃ javāpetvā paṭisandhiākaddhanasamatthatāya nibbattamūle jāte. Punabbhavābhiniḃbattīti punabbhavaśāṅkhātā abhiniḃbatti.

No ce, bhikkhave, cetetī iminā tebhūmakacetanāya appavattanakkhaṇo vutto. **No ce pakappetī** iminā taṇhādiṭṭhikappānaṃ appavattanakkhaṇo. **Atha ce anusetī** iminā tebhūmakavipākesu parittakiriyāsu rūpeti ettha appahīnakoṭiyā anusayo gahito. **Ārammaṇametam hotī** anusaye sati kammaviññāṇassa uppattiyā avāritattā etaṃ anusayajātaṃ paccayova hoti.

No ceva cetetīādīsu paṭhamapade tebhūmakakusalākusalacetanā nivattā, dutiyapade aṭṭhasu cittesu taṇhādiṭṭhiyo, tatiyapade vuttappakāresu dhammesu yo appahīnakoṭiyā anusayito anusayo, so nivatto.

Apicettha asammohatthaṃ ceteti pakappeti anuseti, ceteti na pakappeti anuseti, na ceteti na pakappeti anuseti, na ceteti na pakappeti na anusetī idampi catukkam veditabbaṃ. Tattha paṭhamanaye dhammaparicchedo dassito. Dutiyānaye **cetetī** tebhūmakakusalacetanā ceva catasso ca akusalacetanā gahitā. **Na pakappetī** aṭṭhasu cittesu taṇhādiṭṭhiyo nivattā. **Anusetī** tebhūmakakusale upanissayakoṭiyā, catūsu akusalacetanāsu sahaajātakoṭiyā ceva upanissayakoṭiyā ca anusayo gahito. Tatiyānaye **na cetetī** tebhūmakakusalākusalāṃ nivattaṃ, **na pakappetī** aṭṭhasu cittesu taṇhādiṭṭhiyo nivattā, **anusetī** sutte āgataṃ vāretvā tebhūmakakusalākusalavipākakiriyārūpesu appahīnakoṭiyā upanissayo gahito. Catutthanayo purimasadisova.

Tadappatiṭṭhite tasmim appatiṭṭhite. **Avirūḷheti** kammaṃ javāpetvā paṭisandhiākaḍḍhanasamatthatāya anibbattamūle. Ettha pana kiṃ kathitanti? Arahattamaggassa kiccaṃ, khīṇāsavassa kiccakaraṇantipi navalokuttaradhammātipi vattum vaṭṭati. Ettha ca viññāṇassa ceva āyatim punabbhavassa ca antare eko sandhi, vedanātaṇhānamantare eko, bhavajātīnamantare ekoti. Aṭṭhamam.